

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)

(Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
 (tuần từ ngày 16/11/2018 đến 22/11/2018)
 (Reporting period: from November 16th, 2018 to November 22nd, 2018)

1. Tên công ty quản lý quỹ: <i>Fund Management Company:</i>	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt <i>Thien Viet Asset Management JSC</i>
2. Tên ngân hàng giám sát: <i>Custodian and Supervisory Bank:</i>	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành <i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i>
3. Tên quỹ: <i>Name of the fund:</i>	Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2 <i>Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)</i>
4. Ngày lập báo cáo: <i>Reporting date:</i>	23/11/2018 <i>November 23rd, 2018</i>

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (22/11/18)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (15/11/18)
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	157,938,252,677	159,636,736,334
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	9,290	9,390
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ/the fund	159,860,234,716	157,938,252,677
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	9,404	9,290
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	114	-100
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	114	-100
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>	179,466,962,808	179,466,962,808
	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>	134,314,431,017	134,314,431,017
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	11,500	11,000
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	11,500	11,500
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	500
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ <i>Absolute difference (VND)*</i>	2,096	2,210
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>	22.29%	23.79%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>	12,500	12,500
	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>	10,000	10,000

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ *Defined by the differences (market price - NAV at the same period):*

Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/ *Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory bank



Vũ Thu Hương
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund management



Nguyễn Thành Thảo
 Chủ tịch HĐQT/Chairman